

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN**

Bản án số: 05/2020/KĐTM - ST

Ngày: 28/8/2020.

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Triệu Thị Vang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nông Văn Vĩnh** và Bà **Nông Thị Thương**

Thư ký phiên tòa: Ông **Tạ Xuân Trà** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Ông **Nông Ngọc Thuyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2020 tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2020/TLST - KMTD, ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc: tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST - KDTM, ngày 27/7/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH M.** Địa chỉ: Số 5 – 7 Hàng G, phường H, quận K, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Hữu T và ông Nguyễn Hồng Q – đều công tác tại Công ty Luật TNHH HV, tầng 25, tòa nhà I, số 243AĐ, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Theo văn bản ủy quyền số 531/GUQ – MVN, ngày 31/5/2019. Theo văn bản ủy quyền này có quy định rõ: trong quá trình làm việc cùng Tòa án, các cơ quan chức năng và các bên liên quan, ông T và/ hoặc ông Q được đồng thời hoặc riêng rẽ toàn quyền quyết định các vấn đề thuộc phạm vi được ủy quyền. Trong trường hợp có ý kiến mâu thuẫn hoặc không thống nhất ý kiến thì ý kiến của ông T là ý kiến cuối cùng và có giá trị cao nhất. Ông Q và ông T vắng mặt tại phiên tòa. Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* **Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B.** Địa chỉ: tổ 6, phường N, thành phố BK, tỉnh Bắc Kạn. Người đại diện theo pháp luật là bà Phan

Thị T – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc công ty. (Bà T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tổng công ty M và Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B trên cơ sở thỏa thuận hợp tác, cùng nhau ký kết Hợp đồng mua bán muối Iốt năm 2008 số: 45/HĐMB/TCTM ngày 15/02/2008 (Hợp đồng số 45) và Hợp đồng mua bán muối Iốt năm 2009 số: 15/HĐMB/TCTM ngày 20/02/2009 (Hợp đồng số 15). Theo đó Tổng công ty M đồng ý bán và Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đồng ý mua mặt hàng Muối hạt trộn Iốt với chất lượng đạt tiêu chuẩn Nhà nước phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thực hiện Hợp đồng số 45 và Hợp đồng số 15, Tổng công ty M đã nhiều lần giao hàng cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B theo nội dung ghi nhận tại Hợp đồng.

Đến ngày 05/01/2012 hai bên ký kết Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó tính đến ngày 31/12/2011, Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B xác nhận còn nợ Chi nhánh M số tiền gốc là: 189.729.394đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng).

Từ thời điểm chốt công nợ, Công ty M đã nhiều lần gửi văn bản và cử người trực tiếp đề yêu cầu Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B thanh toán. Đến ngày 05/4/2019 Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B có chuyển vào tài khoản của Chi nhánh M (số tài khoản: 102010000028338 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, tài khoản ngân hàng này phía Công ty M đã đóng từ lâu. Vì vậy Công ty M không được thụ hưởng số tiền trên. Như vậy Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đã thừa nhận khoản nợ và có ý thức thực hiện một phần nghĩa vụ đối với Công ty M.

Về quá trình chuyển đổi và kế thừa quyền, nghĩa vụ của Công ty TNHH M như sau:

- Ngày 15/12/2009, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quyết định số: 3576/QĐ – BNN - ĐMDN về việc sáp nhập Tổng Công ty M vào Tổng Công ty Lương thực MB. Vì vậy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng mua bán muối Iốt với Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B (Năm 2008 và năm 2009) thì chủ thể Bên bán là Tổng Công ty M.

- Ngày 21/12/2009, Tổng Công ty Lương thực MB ban hành Quyết định số: 261/QĐ – TCLLTMB - TCLĐ về việc thành lập các chi nhánh của Tổng Công ty

Lương thực MB tại thành phố Hà Nội, theo đó thành lập Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB và tổ chức lại các đơn vị của Tổng Công ty M trước đây thành Chi nhánh M. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2012, chính bị đơn đã thừa nhận việc chuyển đổi/kế thừa nên đã đối chiếu công nợ với Chi nhánh M.

- Ngày 06/04/2012, Tổng Công ty Lương thực MB ban hành Quyết định số: 101/QĐ – TCTLTMB - TCLĐ về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH M, theo đó chấm dứt hoạt động của Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB. Quyết định thành lập Công ty TNHH M kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý các vấn đề còn tồn tại và phát sinh của Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB.

Như vậy, Nguyên đơn – Công ty TNHH M hoàn toàn đủ tư cách để khởi kiện Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B để yêu cầu thanh toán công nợ.

Do giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2012 (đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2012) nên đã xác định được số tiền gốc bị đơn còn nợ là: 189.729.394 đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng). Quá trình khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền còn nợ là: 329.865.633 đ (Ba trăm hai mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 189.729.394 đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2012 tạm tính đến ngày 20/5/2019 là: $189.729.394 \text{ đ} \times 10\%/\text{năm} \times 7 \text{ năm} 4 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 140.136.239 \text{ đ}$ (Một trăm bốn mươi triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm ba mươi đồng).

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, Công ty TNHH M yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B phải trả cho Công ty TNHH M tổng số tiền còn nợ là: 354.056.228 đ (Ba trăm năm mươi tư triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng), trong đó bao gồm: 189.729.394 đ tiền gốc (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) và số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày xét xử (28/8/2020) là: $189.729.394 \text{ VNĐ} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 3162 \text{ ngày} = 164.326.834 \text{ đ}$ (Một trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng).

*** Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B (Người đại diện theo pháp luật là bà Phan Thị T) trình bày:**

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B chưa từng có giao dịch nào với doanh nghiệp có tên là Công ty TNHH M nên nhận thấy không có vướng mắc gì cho là có tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa”. Việc chủ thể khởi kiện mang hồ sơ của đơn vị khác đi khởi kiện là không phù hợp (không cùng mã số thuế, không cùng mã số doanh nghiệp, không cùng tài khoản, không phải tên doanh nghiệp như

trong hợp đồng mua bán). Nếu hai hợp đồng mà nguyên đơn đang có yêu cầu khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án phù hợp với quy định của pháp luật thì công ty không bác bỏ. Do công ty không liên quan gì đến Công ty TNHH M nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì công ty không có ý kiến gì.

* Tại phiên toà:

- Đại diện viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 50, Điều 306 - Luật thương mại 2005; nội dung án lệ 09/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường; Điều 30, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, Điều 228/BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M: Buộc Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B phải trả cho Công ty TNHH M tổng số tiền còn nợ là: 354.056.228 đ (Ba trăm năm mươi tư triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng), trong đó bao gồm: 189.729.394 đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) tiền gốc và số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 28/8/2020 là: $189.729.394 \text{ VNĐ} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 3162 \text{ ngày} = 164.326.834 \text{ đ}$ (Một trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH M vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228/BLTTDS – xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] **Về hợp đồng mua bán hàng hóa và nghĩa vụ trả nợ:**

* Tổng công ty M và Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đã cùng nhau ký kết Hợp đồng mua bán muối Iốt năm 2008 số: 45/HĐMB/TCTM ngày 15/02/2008 (Hợp đồng số 45) và Hợp đồng mua bán muối Iốt năm 2009 số: 15/HĐMB/TCTM ngày 20/02/2009 (Hợp đồng số 15). Theo đó Tổng công ty M đồng ý bán và Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đồng ý mua mặt hàng

Muối hạt trộn Iốt với chất lượng đạt tiêu chuẩn Nhà nước phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các điều khoản trong hợp đồng đã được thể hiện đầy đủ.

Thực hiện Hợp đồng số 45 và Hợp đồng số 15, Tổng công ty M đã nhiều lần giao hàng cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B theo nội dung ghi nhận tại Hợp đồng. Chính vì trên cơ sở hai hợp đồng đã ký kết ở trên nên ngày 05/01/2012 hai bên đã ký kết Biên bản đối chiếu công nợ phát sinh từ hai hợp đồng này, theo đó tính đến ngày 31/12/2011, Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B xác nhận còn nợ Chi nhánh M số tiền gốc là: 189.729.394đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng). Điều này được bị đơn thừa nhận tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2012 – do đó, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi đối chiếu công nợ đến nay, Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B chưa trả được số tiền này cho Tổng công ty M. Ngày 05/4/2019 Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B có chuyển vào tài khoản của Chi nhánh M (số tài khoản: 102010000028338 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) số tiền 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, tài khoản ngân hàng này phía Công ty M đã đóng từ lâu. Vì vậy Công ty M không được thụ hưởng số tiền trên. Như vậy Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B đã thừa nhận khoản nợ và có ý thức thực hiện một phần nghĩa vụ đối với Công ty TNHH MTV M (Chính là Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB vào thời điểm đối chiếu công nợ).

Về quá trình chuyển đổi và kế thừa quyền, nghĩa vụ của Công ty TNHH M như sau:

- Ngày 15/12/2009, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quyết định số: 3576/QĐ – BNN - ĐMDN về việc sáp nhập Tổng Công ty M vào Tổng Công ty Lương thực MB. Vì vậy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng mua bán muối I ốt với Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B (Năm 2008 và năm 2009) thì chủ thể Bên bán là Tổng Công ty M.

- Ngày 21/12/2009, Tổng Công ty Lương thực MB ban hành Quyết định số: 261/QĐ – TCLLTMB - TCLĐ về việc thành lập các chi nhánh của Tổng Công ty Lương thực MB tại thành phố Hà Nội, theo đó thành lập Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB và tổ chức lại các đơn vị của Tổng Công ty M trước đây thành Chi nhánh M. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2012, chính Bị đơn đã thừa nhận việc chuyển đổi/kế thừa nên đã đối chiếu công nợ với Chi nhánh M.

- Ngày 06/04/2012, Tổng Công ty Lương thực MB ban hành Quyết định số: 101/QĐ – TCTLTMB - TCLĐ về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty TNHH M, theo đó chấm dứt hoạt động của Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực

MB. Quyết định thành lập Công ty TNHH M kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và xử lý các vấn đề còn tồn tại và phát sinh của Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB.

Như vậy, Nguyên đơn – Công ty TNHH M hoàn toàn đủ tư cách để khởi kiện Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B để yêu cầu thanh toán công nợ.

“Điều 50 Luật thương mại 2005 quy định: Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.”

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở khẳng định từ thời điểm đối chiếu công nợ (ngày 05/01/2012) đến nay, Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B chưa thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là: 189.729.394đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) cho Tổng công ty M (sau này là Chi nhánh M – Tổng Công ty Lương thực MB) và hiện này chính là Công ty TNHH M. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc còn nợ: 189.729.394 đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) là có căn cứ, được chấp nhận. Ý kiến của người đại diện theo pháp luật của bị đơn là không có căn cứ.

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử thấy:

Tại Điều 4 [Thanh toán] của Hợp đồng mua bán muối I ốt (năm 2008 và 2009) quy định: Tiền hàng bên B thanh toán cho bên A theo phương thức trả chậm trong 1 tháng kể từ ngày nhận hàng. Như vậy, với thỏa thuận trên nguyên đơn hoàn toàn có quyền yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả kể từ ngày liền kề tiếp theo ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả kể từ ngày liền kề tiếp theo ngày hai bên chốt công nợ (ngày 01/01/2012) (đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2012) tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

“Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán:

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên

thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Đối với lãi suất đề nghị 10%/năm được nguyên đơn căn cứ vào nội dung của Án lệ số 09/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Theo đó, Nguyên đơn tham khảo lãi suất cho vay trung bình của 03 ngân hàng tại địa phương (trên website) để xác định và làm tròn thành 10%/năm.

Trên cơ sở quy định của pháp luật nêu trên và nội dung của Án lệ số 09/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn còn nợ nguyên đơn tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 28/8/2020 là: $189.729.394 \text{ VNĐ} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 3162 \text{ ngày} = 164.326.834 \text{ đ}$ (Một trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng) là có căn cứ, được chấp nhận.

Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Việc thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự:

* Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật - được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: Điều 50, Điều 306 - Luật thương mại 2005; nội dung án lệ 09/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường; Điều 30, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, Điều 228/BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Tuyên xử:**

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M:

Buộc Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B phải trả cho Công ty TNHH M tổng số tiền còn nợ là: 354.056.228 đ (Ba trăm năm mươi tư triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi tám đồng), trong đó: 189.729.394 đ (Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi tư đồng) tiền gốc và 164.326.834 đ (Một trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tư đồng) tiền lãi.

Việc thi hành án khoản tiền trên được thực hiện theo quy định tại Điều 357/BLDS năm 2015 : *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

II. Về án phí:

- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ B phải chịu 17.702.811đ (Mười bảy triệu, bảy trăm linh hai nghìn, tám trăm mười một đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn lại cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 8.246.640 đ (Tám triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 02424, ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

III. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn – đều vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSTPBK: 2
- Các đương sự: 2
- THA: 1
- TAT: 1
- Lưu HS: 1
- Lưu VP: 1.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Vang

